

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,633,406,291	605,724,040,689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	16,850,477,391	47,428,788,055
1. Tiền	111		5,845,477,391	47,428,788,055
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,005,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	15,100,000,000	46,600,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15,100,000,000	46,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	183,850,771,956	182,381,201,380
1. Phải thu khách hàng	131		138,582,399,778	147,648,793,268
2. Trả trước cho người bán	132		45,039,193,805	34,036,989,890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		229,178,373	695,418,222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	359,815,549,613	312,751,013,345
1. Hàng tồn kho	141		359,815,549,613	314,188,014,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1,437,000,745)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.5)	14,016,607,331	16,563,037,909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		674,218,898	124,332,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,965,075,933	14,781,017,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		15,977,798	66,988,364
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		361,334,702	1,590,699,000

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,759,997,401	74,174,448,534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,393,214,219	48,344,708,413
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	22,187,165,482	16,423,245,369
- Nguyên giá	222		27,831,773,423	20,836,154,966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,644,607,941)	(4,412,909,597)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,255,147,500	25,255,147,500
- Nguyên giá	228		25,255,147,500	25,255,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	950,901,237	6,666,315,544



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	23,236,654,890	23,768,744,664
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	27,119,789,935
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(3,883,135,045)	(3,351,045,271)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	18,500,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18,500,000,000	1,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	630,128,292	560,995,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		533,233,831	442,081,443
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16,894,461	38,914,014
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	80,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		680,393,403,692	679,898,489,223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		442,057,065,486	446,713,041,315
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	437,855,850,116	442,034,355,163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		270,123,041,444	279,335,801,289
2. Phải trả cho người bán	312		106,262,744,656	94,524,197,980
3. Người mua trả tiền trước	313		41,941,422,384	26,495,430,254
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,528,442,422	8,417,232,778
5. Phải trả người lao động	315		3,102,183,224	4,899,756,914
6. Chi phí phải trả	316		782,782,744	1,915,401,329
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		462,158,000	23,329,366,800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,653,075,242	3,117,167,819
II. Nợ dài hạn	330		4,201,215,370	4,678,686,152
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4,130,882,800	4,561,593,200
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		70,332,570	82,063,570
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	35,029,382
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237,399,144,762	232,550,220,996
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.13)	237,399,144,762	232,550,220,996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(35,344,299)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,930,319,330	52,561,506,161
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,037,244,058	7,228,842,131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,247,951,037	37,611,586,666
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		937,193,444	635,226,912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		680,393,403,692	679,898,489,223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		2,865.80	136,815.05
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngô Hữu

Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

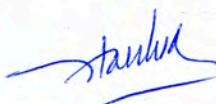
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2				Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm trước		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	344,230,871,047	210,171,617,822	585,865,209,292	515,348,830,450		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		673,759,466	29,188,086	867,067,646	51,444,116		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		343,557,111,581	210,142,429,736	584,998,141,646	515,297,386,334		
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	314,369,040,538	187,963,508,421	534,018,842,677	459,517,183,905		
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,188,071,043	22,178,921,315	50,979,298,969	55,780,202,429		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	3,929,280,026	10,477,202,845	12,226,496,855	13,525,675,048		
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	12,188,010,454	11,703,011,582	21,222,638,910	20,673,256,679		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,108,712,631	11,765,922,225	21,143,341,087	19,753,389,947		
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	4,369,829,674	3,655,021,310	7,800,338,984	7,378,263,654		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	3,704,138,882	3,983,802,999	8,168,842,727	9,669,851,706		
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		12,855,372,059	13,314,288,269	26,013,975,203	31,584,505,438		
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	50,443,937	117,060,302	249,719,386	246,802,095		
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	534,163	140,475	5,120,417	168,430		
13. Lợi nhuận khác	40		49,909,774	116,919,827	244,598,969	246,633,665		
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-		
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		12,905,281,833	13,431,208,096	26,258,574,172	31,831,139,103		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,239,247,016	3,385,262,849	6,562,581,170	7,951,643,327		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,710,678)	(14,174,515)	22,019,553	22,521,485		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,668,745,495	10,060,119,762	19,673,973,449	23,856,974,291		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		81,120,925	67,504,116	211,763,038	196,461,357		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9,587,624,570	9,992,615,646	19,462,210,411	23,660,512,934		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,199	1,249	2,433	2,958		

TP HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Thuý Nga

Hà Hạnh Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2012

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		596,951,391,894	553,995,697,284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(602,562,409,866)	(181,118,457,718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,808,765,441)	(7,421,243,668)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,143,341,087)	(19,592,205,656)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,235,820,036)	(15,574,107,201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99,240,233,584	34,663,474,810
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(51,363,356,799)	(60,472,194,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,077,932,249	304,480,963,110
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,580,287,731)	(9,760,643,632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,000,000,000)	(37,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,500,000,000	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		643,848,804	1,548,946,243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,563,561,073	(42,211,697,389)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		464,352,133,570	88,749,264,541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(499,572,188,556)	(365,549,737,644)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,749,000)	(12,197,956,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43,219,803,986)	(288,998,429,910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(30,578,310,664)	(26,729,164,189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,428,788,055	46,795,608,009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16,850,477,391	20,066,443,820

Người lập biểu

Nga

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Tổng số các công ty con: 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2012

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài

sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân

gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các Công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi

tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	191.818.372	92.401.139
- Tiền gửi ngân hàng	5.653.659.019	47.336.386.916
- Các khoản tương đương tiền (*)	11.005.000.000	-
Cộng:	16.850.477.391	47.428.788.055

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

2.1 Khoản góp vốn (5,6 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011.

2.3 Khoản góp vốn (9,5 tỷ đồng) đầu tư tham gia thi công gói thầu công trình: Cung cấp và thi công san lấp cát thuộc Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông với công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Bằng Dương theo hợp đồng số 530/HTKD/BD-Tenimex/2011 ngày 24 tháng 11 năm 2011.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	136.190.186.783	141.427.894.348
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	2.392.212.995	6.220.898.920
Cộng:	138.582.399.778	147.648.793.268

4. Trả trước cho người bán

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các nhà cung cấp trong nước	30.308.084.360	33.411.483.394
Các nhà cung cấp nước ngoài	14.731.109.445	625.506.496
Cộng:	45.039.193.805	34.036.989.890

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	82.000.000	296.160.000
- Các khoản phải thu khác	147.178.373	399.258.222
Cộng:	229.178.373	695.418.222

6. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Hàng hoá	359.815.549.613	314.188.014.090
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.437.000.745)
Cộng:	359.815.549.613	312.751.013.345

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	255.932.000	119.611.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.402.702	1.471.088.000
Cộng:	361.334.702	1.590.699.000

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.187.250.349	8.158.563.819	4.004.125.882	238.387.681	247.827.235	20.836.154.966
-Mua trong kỳ		189.090.909		42.972.728	11.650.000	243.713.637
-Đầu tư XDDB hoàn thành	5.931.874.402	844.467.218				6.776.341.620
-Tăng từ BĐS chuyển qua						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác			(24.436.800)			(24.436.800)
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	9.192.121.946	3.979.689.082	281.360.409	259.477.235	27.831.773.423
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.490.109.772	1.442.321.258	1.101.727.657	160.434.168	218.316.742	4.412.909.597
- Khấu hao trong kỳ	448.068.305	555.104.950	224.373.936	21.024.230	7.563.723	1.256.135.144
- Tăng từ BĐS chuyển qua						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(24.436.800)			(24.436.800)
Số dư cuối kỳ	1.938.178.077	1.997.426.208	1.301.664.793	181.458.398	225.880.465	5.644.607.941
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6.697.140.577	6.716.242.561	2.902.398.225	77.953.513	29.510.493	16.423.245.369
- Tại ngày cuối kỳ	12.180.946.674	7.194.695.738	2.678.024.289	99.902.011	33.596.770	22.187.165.482

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.064.532.959 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	25.255.147.500
- Mua trong quý	-
- Số dư cuối quý	25.255.147.500

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XDCB dở dang	950.901.237	6.666.315.544
- Xây dựng cơ bản dở dang	950.901.237	6.467.860.998
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	-	5.516.959.761
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	950.901.237
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	198.454.546
+ Xây dựng căn tin	-	198.454.546

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.985			27.119.789.935
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	3.351.045.271	532.089.774		3.883.135.045
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	3.351.045.271	532.089.774		3.883.135.045
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	23.768.744.664			23.236.654.890
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	23.768.744.664			23.236.654.890
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794đ

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- Đầu tư dài hạn khác		18.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(a)		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(b)		17.000.000.000		-

(a) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

(b) Công ty góp vốn vào Công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 11/HT-TN/HĐGV ngày 26 tháng 03 năm 2012.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	68.096.250	104.027.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	465.137.581	338.054.403
Cộng:	533.233.831	442.081.443

14. Tài sản dài hạn khác:

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	80.000.000	80.000.000
Cộng:	80.000.000	80.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	270.123.041.444	276.485.801.289
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	32.345.535.761	59.981.170.998
- NH ĐT & PT - CN TP.HCM	56.021.635.800	34.700.000.000
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	53.089.252.123	39.982.129.969
- NH Ngoại thương - CN Vĩnh Lộc	54.175.198.500	98.028.105.528
- NH HSBC	55.911.421.260	34.461.062.794
- NH TMCP An Bình	18.579.998.000	9.333.332.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	-	2.850.000.000
Cộng	270.123.041.444	279.335.801.289

16. Phải trả người bán

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	106.208.294.656	94.410.339.642
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	54.450.000	113.858.338
Cộng	106.262.744.656	94.524.197.980

17. Người mua trả tiền trước

<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
--------------------	-------------------

01
VN
VT
VN
H

Tại Công ty cổ phần thương mại XNK

Thiên Nam

41.930.909.665

25.449.340.746

Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam

10.512.719

1.046.089.508

Cộng

41.941.422.384

26.495.430.254

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	50.783.794	121.315.066
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	(15.977.798)	(66.988.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.425.549.808	8.171.272.511
- Thuế thu nhập cá nhân	52.108.820	124.645.201
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	9.512.464.624	8.350.244.414

Thuế giá trị gia tăng

Các Cty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 20% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 47% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng phải trả	650.097.363	650.097.363
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	132.685.381	258.423.620
Chi phí lãi vay phải trả	-	808.964.936
Chi phí lãi bán hàng trả chậm	-	47.915.410
Chi phí phải trả khác	-	150.000.000
Cộng	782.782.744	1.915.401.329

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	228.100.000	136.600.000
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh	-	23.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.058.000	152.766.800
Cộng	462.158.000	23.329.366.800

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	3.901.274.696	2.937.352.009
Quỹ phúc lợi	1.647.770.735	811.796.755
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	104.029.811	(631.980.945)
Cộng	5.653.075.242	3.117.167.819

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	7.999.749.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	7.999.749.000

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, chi các công tác xã hội từ thiện... theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	344.230.871.047	210.171.617.822
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	338.739.313.523	204.593.023.047
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	765.252.982	609.347.760
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.726.304.542	4.969.247.015

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	673.759.466	29.188.086
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2.519.083	2.834.448
- Hàng bán bị trả lại	671.240.383	21.125.750
- Giảm giá hàng bán		5.227.888

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	343.557.111.581	210.142.429.736
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	338.065.554.057	204.563.834.961
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	765.252.982	609.347.760
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.726.304.542	4.969.247.015

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	128.388.872	101.704.124
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.032.907	31.005.471
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.601.120	539.592.130
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.192.341	58.942.038
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng	3.600.064.786	9.745.959.082

- Lãi về bán khoản đầu tư	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.929.280.026	10.477.202.845

6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Lãi tiền vay	12.108.712.631	11.765.922.225
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.297.823	-
- Hoàn nhập trích trước ch.lệch tỷ giá	-	(62.910.643)
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12.188.010.454	11.703.011.582

7. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Chi phí nhân viên	1.022.658.060	1.030.627.977
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	195.701.144	81.578.444
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.580.405	20.944.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.509.512.171	2.227.097.043
- Chi phí khác	358.377.894	294.773.025
Cộng	4.369.829.674	3.655.021.310

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Chi phí nhân viên	2.802.812.479	2.761.197.181
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	111.976.779	186.626.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.662.096	130.293.975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.403.114	290.717.084
- Chi phí khác	441.284.414	614.968.500
	3.704.138.882	3.983.802.999

9. Thu nhập khác

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Tiền bồi thường của khách hàng	50.000.000	60.000.000
- Các khoản thu nhập khác	443.937	57.060.302
	50.443.937	117.060.302

10. Chi phí khác

Quý 2/2012	Quý 2/2011
-------------------	-------------------

- Chi phí khác

543.163

140.475

543.163

140.475

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	9.587.624.570	9.992.615.646
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.199	1.249

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
- Chi phí nhân viên	3.825.470.539	3.791.825.158
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	307.677.923	268.204.703
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.994.786	620.105.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.700.915.285	2.517.814.127
- Chi phí khác	799.662.308	909.741.525
Cộng	8.684.720.841	8.107.691.198

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Tiền lương	414.000.000	396.500.000
Tiền thu nhập khác	192.000.000	-
Cộng	606.000.000	396.500.000

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Quý 2/2012 **Quý 2/2011**

Tổng công ty thương mại Sài Gòn
Mua hàng hóa
Tổng Cty TM Sài Gòn- Siêu Thị SG
Bán hàng hóa

Tại ngày kết thúc cuối quý 2/2012, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn với giá trị là 64.551.356.904đ (số đầu năm là 91.870.304.625đ

3. Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì những lý do sau:

2.1 Về lãnh vực hoạt động kinh doanh: Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh vực thương mại sắt thép, hàng công nghệ phẩm (bánh, kẹo, choco ngoại nhập) và dịch vụ cho thuê mặt bằng. 97,03% doanh thu và 73,5% lợi nhuận công ty từ hoạt động thương mại sắt thép; 1,59% doanh thu và 4,3% lợi nhuận từ hoạt động thương mại công nghệ phẩm; còn lãnh vực dịch vụ cho thuê mặt bằng chỉ chiếm 1,38% doanh thu và 22,20% lợi nhuận công ty.

2.2 Về vị trí địa lý: Toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

4. Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý II năm 2012 so với Quý II năm 2011 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý II/2012 đạt 343,557 tỷ đồng, tăng 63,49% so với Quý II/2011. Nguyên nhân là do giá thép trong thời gian qua giảm sâu dẫn đến việc công ty phải đẩy nhanh lượng hàng bán ra với giá thấp để giảm tồn kho.

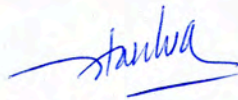
+ Lợi nhuận sau thuế Quý II/2012 đạt 9,669 tỷ đồng, giảm 3,89% so với Quý II/2011.

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thuý Nga

Hà hạnh Hoa

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,548,122,075	66,407,108,444	218,987,649,625
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	40,125,154,322	40,125,154,322
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(19,999,372,500)	(19,999,372,500)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	39,247,693,587	3,680,720,056	(48,921,303,600)	(5,992,889,957)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	(534,976,195)	-	-	-	(534,976,195)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(35,344,299)	-	-	-	(35,344,299)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	7,228,842,131	37,611,586,666	232,550,220,996
Số dư đầu quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	7,228,842,131	37,611,586,666	232,550,220,996
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19,462,210,411	19,462,210,411
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	1,808,401,927	(13,826,097,040)	(5,721,365,781)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	35,344,299	-	-	-	35,344,299
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	(927,516,163)	-	-	(927,516,163)
Số dư cuối quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	9,037,244,058	35,247,951,037	237,399,144,762

Người lập biểu

Ngũ

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

staulua

Hà Hạnh Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Hoàn